

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 29 tháng 7 năm 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hồng Xuân, bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị K**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- Bị đơn: Anh **Lê Văn D** - Sinh năm: 1980.

Địa chỉ: **thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **K** và anh **D** (Chị **K** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **D** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Phạm Thị K** trình bày: Chị **K** và anh **Lê Văn D** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 27/6/2003. Sau khi ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị **K** và anh **D** bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu. Nay chị **K** xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên đề nghị TAND huyện Thạch Thành giải quyết cho chị **K** được ly hôn anh **D**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Lê Việt H**, (Giới tính: Nam), sinh ngày 08/3/2004 và cháu **Lê Hồng P** (Giới tính: **N**), sinh ngày 24/01/2013. Khi ly hôn chị **K** đề nghị cháu **Lê Việt H** đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; giao cháu **Lê Hồng P** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **K** đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh **D** mỗi mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)

thời gian cấp dưỡng từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi người nuôi con.

- Về tài sản: Vợ chồng có một số tài sản là đất ở và nhà nhưng chị **K** và anh **D** tự thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án anh **Lê Văn D** trình bày:

- **A** và chị **K** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã **T - T, Thanh Hóa** vào ngày 27/6/2003. Sau khi ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu. Nay anh **D** xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh **D** vẫn còn thương yêu vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị **K**. Đồng thời anh **D** yêu cầu chị **K** giao nhà và đất cho anh **D** quản lý, sử dụng thì anh **D** đồng ý ly hôn. Trường hợp chị **K** không giao nhà, đất cho anh **D** quản lý sử dụng thì anh **D** không đồng ý ly hôn với chị **K**.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là **Lê Việt H**, (Giới tính: Nam), sinh ngày 08/3/2004 và cháu **Lê Hồng P** (Giới tính: **N**), sinh ngày 24/01/2013. Nếu vợ chồng ly hôn, anh **D** đề nghị cháu **Lê Việt H** đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Anh **D1** đồng ý chăm sóc cháu **Lê Hồng P**, chị **K** đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh **D1** mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thời gian cấp dưỡng từ tháng 04/2024 cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi người nuôi con.

- Về tài sản: Vợ chồng có một số tài sản là đất ở và nhà nhưng anh **D1** và chị **K** thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Vợ chồng tôi không vay nợ ai nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Hòa giải để các đương sự thỏa thuận các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, nhưng sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh **D1** đã không ký vào biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự việc anh **D1** không ký vào các biên bản mà anh đã trình bày và thống nhất đề lưu vào hồ sơ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử cho chị **Phạm Thị K** được ly hôn anh **Lê Văn D**. Khi vợ chồng ly hôn giao cháu **Lê Hồng P** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **K** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh **D** mỗi

tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thời gian cấp dưỡng từ tháng 07 năm 2024 cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi người nuôi con.

- Về án phí: Chị **Phạm Thị K** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Phạm Thị K** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Lê Văn D**. Anh **D** cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **D** không ký vào văn bản, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như biên bản hòa giải.

Anh D1 đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa, nhưng anh **D1** vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị **K** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh **D1** và chị **K**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị K** và anh **Lê Văn D** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) **xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 27/6/2003. Như vậy chị **K**, anh **D** kết hôn không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **D** và chị **K** bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu.

Nay chị **K** xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **K** được ly hôn anh **D**. Anh **D** xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh **D** không đồng ý ly hôn với chị **K**. Mặt khác anh **D** yêu cầu chị **K** giao nhà và đất cho anh **D** quản lý, sử dụng, nếu chị **K** không giao nhà, đất cho anh **D** quản lý sử dụng thì anh **D** không đồng ý ly hôn với chị **K**.

Hội đồng xét xử thấy: Anh **D**, chị **K** mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng và do chị **K** mâu thuẫn với mẹ chồng. Anh **D** là trụ cột trong gia đình nhưng không giải quyết, hòa giải được những mâu thuẫn giữa mẹ và vợ dẫn đến vợ chồng ngày càng bất hòa và xa cách. Anh **D** xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không đồng ý ly hôn với chị **K**, tuy nhiên nếu chị **K** giao nhà và đất của vợ chồng cho anh **D** quản lý, sử dụng thì anh **D** đồng ý ly hôn với chị **K**. Như vậy việc anh **D** trình bày là còn tình cảm với chị **K** là không đúng, mục đích của anh **D** là yêu cầu chị **K** giao nhà đất cho riêng anh **D** quản lý sử dụng và gây khó khăn cho việc chị **K** yêu cầu ly hôn anh **D**. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị **K** được ly hôn anh **D** là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị **K** và anh **D** có 02 con chung là **Lê Việt H**, (Giới tính: Nam), sinh ngày 08/3/2004 và cháu **Lê Hồng P** (Giới tính: **N**), sinh ngày 24/01/2013. Nếu vợ chồng ly hôn, anh **D**, chị **K** đề nghị cháu **Lê Việt H** đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, là đúng quy định của pháp luật. Anh **D** và chị **K** đều đề nghị sau khi vợ chồng ly hôn, giao cháu **Lê Hồng P** cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **K** đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh **D** mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thời gian cấp dưỡng từ tháng 07/2024 cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi. Đây là sự thống nhất thỏa thuận của anh **D** và chị **K**, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản: Anh **D** và chị **K** có tài sản là nhà và đất, tuy nhiên chị **K** và anh **D** thống nhất, thỏa thuận vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **K** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị K** được ly hôn anh **Lê Văn D**.
2. Về con chung: Giao cháu **Lê Hồng P** (Giới tính: **N**), sinh ngày 24/01/2013 cho anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **K** đóng góp tiền nuôi cháu **Lê Hồng P** cùng anh **D** mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi. Chị **K** có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị **Phạm Thị K** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân ng gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Chị **K** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số 0002273 ngày 28/3/2024. Chị **K** đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị **K** còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị **Phạm Thị K** và anh **Lê Văn D**. Chị **K** và anh **D** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thạch Đồng;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

